

# CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VẬN TẢI HUY HOÀNG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VẬN TẢI HUY HOÀNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110125139

**3. Ngày thành lập:** 21/09/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 19 ngõ 26 phố Thọ Lão, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916268338

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>-Đại lý thương mại<br>-Môi giới thương mại<br>(Trừ đấu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm tuân thủ)                                                                                                                                      | 4610     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                       | 4653     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4659     |
| 7.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                                                                                                                     | 4661     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                           | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                      | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                                                                    | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                          | 0510        |
| 12. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                           | 0520        |
| 13. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                              | 0620        |
| 14. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                     | 0710        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Xuất, nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                              | 8299        |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                               | 4690        |
| 17. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG)                                                                                                                   | 4730        |
| 18. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                            | 0722        |
| 19. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                         | 0810        |
| 20. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                            | 0891        |
| 21. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                           | 0892        |
| 22. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                          | 0893        |
| 23. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                 | 0899        |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá, bán lẻ hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí) | 4774        |
| 25. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))                                                                                                                                   | 4799        |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô                                                                                                                                | 4932        |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 28. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                 | 5012        |
| 29. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                     | 5022        |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                             | 5210        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ<br>(trừ hoá lỏng khí để vận chuyển.)                                                      | 5225        |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                           | 4211        |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                            | 4212        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 39. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                 | 4321 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: NGUYỄN HUY HOÀNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 04/10/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015090008349

Ngày cấp: 04/02/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 1, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 19 ngõ 26 phố Thọ Lão, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN HUY HOÀNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 04/10/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015090008349

Ngày cấp: 04/02/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 1, Phường Đồng Tâm, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 19 ngõ 26 phố Thọ Lão, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội